

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 42



## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Đăng Dũng	Thành viên
Ông Tào Đức Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên
Ông Hoàng Sơn	Thành viên
Bà Đào Thúy Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Đăng Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017)
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Anh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017)
Ông Hà Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017)

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *ls*



Lê Đăng Dũng  
Tổng Giám đốc *lm*

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Số: 48/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Như trình bày tại Thuyết minh số 9 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với các khoản phải thu cho vay công ty con, phải thu ngắn hạn khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán. Nếu Tổng Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi thì khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ tăng khoảng 663,7 tỷ VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng và chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm đi với số tiền tương ứng là 663,7 tỷ VND.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, số liệu so sánh của báo cáo tài chính này là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được điều chỉnh hồi tố theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 ngày 23 tháng 11 năm 2017.
- Chúng tôi xin lưu ý đến mục (ii) của Thuyết minh số 08 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa với các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn phát sinh từ thời điểm đến hạn thanh toán tới ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền khoảng 487,7 tỷ VND theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017. Theo nguyên tắc tại các kết luận trên, Tổng Công ty đã ghi nhận lãi phạt chậm trả phát sinh năm 2017 với số tiền khoảng 66,7 tỷ VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề này.



**Trần Huy Công**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0891-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 30 tháng 3 năm 2018  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Vũ Mạnh Hùng**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2737-2018-001-1

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm (Trình bày lại)</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>19.693.367.008.861</b>	<b>19.108.537.624.228</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>172.251.664.552</b>	<b>1.390.524.088.200</b>
1. Tiền	111		126.151.664.552	389.424.088.200
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.100.000.000	1.001.100.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.946.000.000.000</b>	<b>5.850.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	3.946.000.000.000	5.850.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.122.439.988.999</b>	<b>11.637.173.124.403</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.373.017.650.658	7.000.583.590.457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.490.649.025	8.678.366.540
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	3.179.696.520.000	2.525.292.833.491
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.709.078.647.898	2.102.065.378.835
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(180.382.348.354)	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		538.869.772	552.955.080
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>251.899.232.982</b>	<b>54.234.082.454</b>
1. Hàng tồn kho	141		251.899.232.982	54.234.082.454
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>200.776.122.328</b>	<b>176.606.329.171</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	21.366.464.711	2.971.260.708
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		179.409.657.617	104.171.324.526
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	69.463.743.937

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>34.010.422.150.501</b>	<b>30.800.978.253.815</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>29.677.478.666.262</b>	<b>26.275.433.656.763</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	22.555.148.660.126	20.365.444.871.282
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	7.085.836.723.900	5.903.716.566.509
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	36.493.282.236	6.272.218.972
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>49.352.577.147</b>	<b>61.599.032.727</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	48.130.509.549	59.904.668.836
- Nguyên giá	222		92.979.662.598	83.838.016.302
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.849.153.049)	(23.933.347.466)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.222.067.598	1.694.363.891
- Nguyên giá	228		4.610.455.119	4.410.455.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.388.387.521)	(2.716.091.228)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.284.635.000</b>	<b>6.408.415.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.284.635.000	6.408.415.000
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>4.222.664.708.749</b>	<b>4.387.185.868.749</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.689.152.905.456	1.689.152.905.456
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.040.920.463.293	2.204.857.963.293
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(507.408.660.000)	(506.825.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1.000.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>59.641.563.343</b>	<b>70.351.280.576</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	59.641.563.343	70.351.280.576
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>53.703.789.159.362</b>	<b>49.909.515.878.043</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MÃ SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối năm		Số đầu năm
				(Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.292.476.381.770</b>	<b>19.365.772.816.345</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.919.726.772.059</b>	<b>11.299.649.960.628</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.041.490.935.895	2.816.020.414.049
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	205.283.615.613	1.905.489.962
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	66.130.529.895	54.598.178.585
4. Phải trả người lao động	314		150.670.053.132	125.358.490.495
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	40.282.617.306	62.901.315.526
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	12.256.999.428	12.256.999.428
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	132.023.494.132	276.774.625.124
8. Vay ngắn hạn	320	20	8.241.319.406.795	7.939.481.260.342
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.269.119.863	10.353.187.117
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.372.749.609.711</b>	<b>8.066.122.855.717</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	2.702.179.673.920	299.634.914.061
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	136.577.002.075	148.834.001.503
3. Vay dài hạn	338	21	5.246.388.193.417	7.308.888.450.774
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	287.604.740.299	308.765.489.379
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>32.411.312.777.592</b>	<b>30.543.743.061.698</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>32.411.312.777.592</b>	<b>30.543.743.061.698</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.211.058.219.171	1.211.058.219.171
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.762.142.558.421	6.894.572.842.527
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		6.815.188.349.058	5.142.786.540.901
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.946.954.209.363	1.751.786.301.626
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>53.703.789.159.362</b>	<b>49.909.515.878.043</b>

  
 Triệu Thị Thanh Thủy  
 Người lập biểu

  
 Đinh Hồng Quang  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Đăng Dũng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>25</b>	<b>8.806.756.627.273</b>	<b>5.588.346.716.333</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>8.806.756.627.273</b>	<b>5.588.346.716.333</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	26	7.513.889.070.728	4.541.810.473.723
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1.292.867.556.545</b>	<b>1.046.536.242.610</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.000.662.561.161	2.198.326.727.344
7. Chi phí tài chính	22	29	424.460.623.081	837.238.428.197
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		356.971.891.068	287.865.155.540
8. Chi phí bán hàng	25	30	68.093.747.854	64.612.834.137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	512.142.155.091	206.708.363.440
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>2.288.833.591.680</b>	<b>2.136.303.344.180</b>
11. Thu nhập khác	31	31	97.060.423.315	22.141.589.147
12. Chi phí khác	32	31	21.197.640.046	51.250.862.197
<b>13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>31</b>	<b>75.862.783.269</b>	<b>(29.109.273.050)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.364.696.374.949</b>	<b>2.107.194.071.130</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	438.902.914.666	290.479.942.403
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(21.160.749.080)	64.927.827.101
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1.946.954.209.363</b>	<b>1.751.786.301.626</b>



Triệu Thị Thanh Thủy  
 Người lập biểu



Đinh Hồng Quang  
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.324.884.093.069	2.871.193.640.705
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(3.825.803.489.338)	(5.604.469.958.296)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(619.781.649.584)	(688.640.222.883)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(341.589.174.785)	(281.760.058.223)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(244.519.885.078)	(136.427.394.776)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	99.061.955.703	649.120.732.501
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(288.637.768.097)	(273.887.803.044)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(896.385.918.110)</b>	<b>(3.464.871.064.016)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.232.978.364)	(36.116.457.373)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.504.941.021.070)	(8.455.126.500.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.550.000.000.000	1.677.857.500.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(836.062.500.000)	(1.675.763.617.500)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.264.240.934.116	1.091.855.389.577
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.459.004.434.682</b>	<b>(7.397.293.685.296)</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

		Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	-	8.000.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.504.590.660.279	9.238.154.873.205
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.283.771.967.868)	(6.121.386.002.106)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36	(156.417.500)	(1.242.676.496.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.779.337.725.089)</b>	<b>9.874.092.374.699</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.216.719.208.517)</b>	<b>(988.072.374.613)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.390.524.088.200</b>	<b>2.379.449.643.580</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.553.215.131)	(853.180.767)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>172.251.664.552</b>	<b>1.390.524.088.200</b>



Triệu Thị Thanh Thủy  
 Người lập biểu



Đinh Hồng Quang  
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

#### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 12 năm 2017.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.371 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.091 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

#### **Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

<b>Tên Công ty</b>	<b>Nơi thành lập và đăng ký hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích (%)</b>	<b>Quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("Mola") (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (v)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom").

(ii) Natcom là công ty con của VTO.

(iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của VTZ.

(v) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty Viettel Cambodia.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Theo Quyết định số 880/QĐ-KTNN ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Tổng kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Tập đoàn Viễn Thông Quân đội, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán và đưa ra các điều chỉnh cho số liệu năm 2016 của Tổng Công ty trong Biên bản kiểm toán được thống nhất giữa Kiểm toán Nhà nước và Tổng Công ty.

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản nêu trên. Chi tiết như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.987.617.770.861	12.965.819.596	7.000.583.590.457
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.977.960.580.083	124.104.798.752	2.102.065.378.835
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	552.955.080	552.955.080
Hàng tồn kho	141	62.694.834.419	(8.460.751.965)	54.234.082.454
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	104.208.796.526	(37.472.000)	104.171.324.526
Tài sản cố định hữu hình	221	41.369.748.129	18.534.920.707	59.904.668.836
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(507.408.660.000)	583.660.000	(506.825.000.000)
Chi phí trả trước dài hạn	261	86.777.330.534	(16.426.049.958)	70.351.280.576
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22.294.378.361	32.303.800.224	54.598.178.585
Phải trả người lao động	314	166.562.847.962	(41.204.357.467)	125.358.490.495
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.753.854.405.072	140.718.437.455	6.894.572.842.527
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.575.380.896.737	12.965.819.596	5.588.346.716.333
Giá vốn hàng bán	11	4.565.802.004.930	(23.991.531.207)	4.541.810.473.723
Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.093.834.456.980	104.492.270.364	2.198.326.727.344
Chi phí tài chính	22	837.822.088.197	(583.660.000)	837.238.428.197
Chi phí bán hàng	25	63.445.819.358	1.167.014.779	64.612.834.137
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	238.368.695.329	(31.660.331.889)	206.708.363.440
Thu nhập khác	31	21.645.949.745	495.639.402	22.141.589.147
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	258.176.142.179	32.303.800.224	290.479.942.403
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.611.067.864.171	140.718.437.455	1.751.786.301.626

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

###### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào công ty con, công ty liên kết phải trích lập dự phòng nếu công ty con, công ty liên kết mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

***Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU***

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

***Chi phí khác***

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch***

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ;

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm***

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### ***Doanh thu từ cho thuê tài sản***

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	1.163.095.981	1.809.829.452
Tiền gửi ngân hàng	124.988.568.571	387.614.258.748
Các khoản tương đương tiền (i)	46.100.000.000	1.001.100.000.000
	<b>172.251.664.552</b>	<b>1.390.524.088.200</b>

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 1%-5,4%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>		<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>3.946.000.000.000</b>	<b>3.946.000.000.000</b>	<b>6.850.000.000.000</b>	<b>6.850.000.000.000</b>
<b>(i) Ngắn hạn</b>	<b>3.946.000.000.000</b>	<b>3.946.000.000.000</b>	<b>5.850.000.000.000</b>	<b>5.850.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.946.000.000.000	3.946.000.000.000	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000
<b>(ii) Dài hạn</b>	-	-	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 5,5 - 7,2%/năm.

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng như sau:

- Khoản tiền gửi có giá trị 2.291 tỷ VND được cầm cố tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng cầm cố số 01/2017/19119390/HĐBĐ ngày 10 tháng 01 năm 2017 để thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2017/93664491/HĐBL ký với BIDV;
- Khoản tiền gửi có giá trị 930 tỷ VND được cầm cố tại Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, LTD.,- Chi nhánh Singapore theo Hợp đồng cầm cố ngày 27 tháng 12 năm 2017 để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này;
- Khoản tiền gửi có giá trị 50 tỷ VND được cầm cố tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam ("Eximbank") theo Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng bảo đảm số 1701-LAV-201700389 ngày 13 tháng 11 năm 2017 để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
<b>(i) Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1.689.152.905.456</b>	<b>507.408.660.000</b>	<b>1.689.152.905.456</b>	<b>506.825.000.000</b>
Công ty TNHH Viettel Cambodia	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty TNHH Viettel Overseas	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH Movitel	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	583.660.000	583.660.000	583.660.000	-
Công ty Viettel Burundi S.A.	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty TNHH Viettel Tanzania	458.678.465.456	-	458.678.465.456	-
<b>(ii) Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>3.040.920.463.293</b>	<b>-</b>	<b>2.204.857.963.293</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Viễn Thông Star	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	2.511.826.117.500	-	1.675.763.617.500	-
<b>(iii) Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết</b>				
	Năm nay		Năm trước	
Công ty TNHH Viettel Overseas	Hoạt động kinh doanh lỗ		Hoạt động kinh doanh lỗ	
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	Hoạt động kinh doanh có lãi		Hoạt động kinh doanh có lãi	
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Hoạt động kinh doanh có lãi		Hoạt động kinh doanh có lãi	
Công ty TNHH Movitel	Hoạt động kinh doanh lãi		Hoạt động kinh doanh lỗ	
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Hoạt động kinh doanh có lãi		Hoạt động kinh doanh lỗ	
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Hoạt động kinh doanh lỗ		Hoạt động kinh doanh lỗ	
Công ty Viettel Burundi S.A.	Hoạt động kinh doanh lỗ		Hoạt động kinh doanh lỗ	
Công ty National Telecom S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi		Hoạt động kinh doanh lỗ	
Công ty M-Mola S.A.	Hoạt động kinh doanh lỗ		Hoạt động kinh doanh lỗ	
Công ty TNHH Viettel E-commerce	Hoạt động kinh doanh lỗ		Hoạt động kinh doanh lỗ	
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Hoạt động kinh doanh có lãi		Hoạt động kinh doanh có lãi	
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Đang trong quá trình đầu tư xây dựng		Đang trong quá trình đầu tư xây dựng	

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
<i>Các bên liên quan</i>	<b>9.174.842.511.433</b>	<b>6.985.731.201.101</b>
- Công ty TNHH Viettel Peru	1.608.106.550.117	1.610.226.182.104
- Công ty TNHH Movitel (i)	1.559.220.805.181	1.482.429.033.420
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	1.532.652.160.344	785.366.273.867
- Công ty TNHH Viettel Overseas	928.309.677.567	928.309.677.567
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	707.031.094.332	276.800.323.963
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	690.830.833.390	-
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	668.672.574.357	468.152.111.839
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	631.160.587.586	395.896.119.109
- Công ty National Telecom S.A.	317.718.063.277	484.096.613.627
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	312.247.257.165	279.236.425.887
- Công ty TNHH Viettel Burundi S.A.	213.293.463.372	275.218.439.718
- Bên liên quan khác	5.599.444.745	-
<i>Đối tượng khác</i>	<b>198.175.139.225</b>	<b>14.852.389.356</b>
	<b>9.373.017.650.658</b>	<b>7.000.583.590.457</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
<i>Các bên liên quan</i>		
- Công ty TNHH Viettel Peru	5.654.600.393.892	4.782.028.467.546
- Công ty TNHH Movitel (i)	4.067.616.620.488	4.421.762.431.616
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	4.563.559.057.785	4.364.440.993.916
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.303.509.821.230	3.496.996.898.840
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	2.425.264.637.798	-
- Công ty TNHH Viettel Burundi S.A.	1.653.945.862.378	1.635.822.495.046
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	290.012.675.100	773.364.593.641
- Công ty National Telecom S.A.	407.265.748.084	632.009.231.825
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	135.282.419.548	232.675.297.687
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	54.091.423.823	26.344.461.165
	<b>22.555.148.660.126</b>	<b>20.365.444.871.282</b>

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 125 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn (cho vay bên liên quan)</b>		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.401.325.520.000	1.443.338.640.000
Công ty TNHH Movitel	778.371.000.000	779.745.000.000
Công ty TNHH Viettel Tanzania	-	302.209.193.491
	<b>3.179.696.520.000</b>	<b>2.525.292.833.491</b>
<b>b. Dài hạn (cho vay bên liên quan)</b>		
Công ty TNHH Viettel Tanzania	3.353.680.000.000	3.034.690.806.509
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	1.828.716.723.900	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.065.020.000.000	2.029.125.760.000
Công ty Viettel Burundi S.A.	838.420.000.000	839.900.000.000
	<b>7.085.836.723.900</b>	<b>5.903.716.566.509</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, phải thu về cho vay bao gồm các khoản vay vốn cố định bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay trung bình khoảng 3,26% với thời hạn từ 30 tháng đến 61 tháng, tùy theo từng công ty.



**8. PHẢI THU KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>(Trình bày lại)</b> <b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (i)	915.373.781.023	706.894.393.486
- Dự thu lãi cho vay	677.008.408.325	449.296.896.187
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (ii)	548.704.781.294	487.756.111.384
- Các khoản trả hộ tiền lương phải thu STL (iii)	180.382.348.354	301.676.195.198
- Các khoản chi hộ phải thu công ty con, công ty liên kết	131.362.622.958	19.612.528.388
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iv)	116.111.971.534	54.541.944.449
- Các khoản trả hộ tiền lương phải thu Natcom (v)	50.171.506.000	50.237.370.000
- Truy thu lương chi vượt quỹ lương năm 2016 (vi)	35.698.654.223	-
- Tạm ứng	29.667.848.706	3.715.499.418
- Phải thu tài sản cho mượn tạm thời (xem Thuyết minh số 19)	14.443.307.550	14.443.307.550
- Phải thu khác	10.153.417.931	13.891.132.775
	<b>2.709.078.647.898</b>	<b>2.102.065.378.835</b>
<b><i>Trong đó: phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</i></b>	<b>2.517.261.412.928</b>	<b>2.034.363.896.242</b>
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	573.465.536.937	206.368.542.613
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	403.635.312.485	236.182.126.619
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	324.300.250.003	239.805.892.459
- Công ty TNHH Viễn thông Star	362.267.118.375	719.760.233.009
- Công ty TNHH Movitel	242.373.846.483	225.823.703.403
- Công ty TNHH Viettel Peru	181.010.801.596	145.822.167.186
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	172.676.205.339	98.978.630.740
- Công ty National Telecom S.A.	110.032.741.526	102.677.214.844
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	91.914.687.417	-
- Công ty Viettel Burundi S.A.	52.680.120.502	56.134.163.982
- Công ty TNHH Viettel Overseas	2.904.792.265	2.811.221.387
<b>b. Dài hạn</b>		
- Dự thu lãi cho vay Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	30.221.063.264	-
- Ký cược, ký quỹ	6.272.218.972	6.272.218.972
	<b>36.493.282.236</b>	<b>6.272.218.972</b>

- (i) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu các công ty con, công ty liên kết lãi phạt do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa với các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn phát sinh từ thời điểm đến hạn thanh toán tới ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền 487.756.111.384 VND theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017. Theo nguyên tắc tại các kết luận trên, Tổng Công ty đã ghi nhận lãi phạt chậm trả phát sinh năm 2017 với số tiền là 66.794.857.045 VND.
- (iii) Phản ánh khoản chi phí tiền lương nhân viên người Việt Nam cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star phát sinh năm 2013 số tiền khoảng 102 tỷ VND Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi trả hộ phải thu theo kết luận của Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 10 năm 2014 và chi phí lương phát sinh năm 2014 số tiền 78 tỷ VND được ghi nhận theo nguyên tắc tại kết luận trên. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.
- (iv) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).
- (v) Phản ánh khoản phải thu Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") chi phí lương nhân viên người Việt Nam cử đi làm việc tại Natcom trong năm 2017 theo thỏa thuận tại Hợp đồng bồi hoàn chi phí ngày 31 tháng 01 năm 2017.
- (vi) Đây là khoản truy thu tiền lương đã chi trả vượt quỹ lương được phê duyệt theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số năm quá hạn	VND	Số cuối năm	VND
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
			Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
<b>Nợ quá hạn phải thu cho vay</b>				
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	6 tháng - 1 năm 1 - 2 năm	1.440.795.312.000 1.440.795.312.000	1.440.795.312.000 1.440.795.312.000	- -
		720.397.656.000	720.397.656.000	-
		720.397.656.000	720.397.656.000	-
<b>Nợ quá hạn phải thu khách hàng</b>				
Công ty TNHH Viễn Thông Star	6 tháng - 1 năm 1 - 2 năm	17.759.339.256 17.759.339.256	17.759.339.256 17.759.339.256	7.968.491.776 7.968.491.776
		9.796.113.003	9.796.113.003	1.375.437.265
		7.963.226.253	7.963.226.253	6.593.054.511
<b>Nợ quá hạn phải thu khác</b>				
Công ty TNHH Viễn thông Star	Trên 3 năm	350.498.246.361 180.382.348.354	170.115.898.007 -	180.382.348.354 -
		180.382.348.354	-	180.382.348.354
Công ty TNHH Movitel	Trên 3 năm	2.647.103.358	2.647.103.358	2.651.776.091
		2.647.103.358	2.647.103.358	2.651.776.091
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	6 tháng - 1 năm 1-2 năm	163.555.304.267 163.555.304.267	163.555.304.267 163.555.304.267	- -
		38.897.543.500	38.897.543.500	-
		124.657.760.767	124.657.760.767	-
<b>Các khoản phải thu đối tượng khác</b>				
	1 - 2 năm 2 - 3 năm Trên 3 năm	3.913.490.382 78.974.750 3.834.515.632	3.913.490.382 78.974.750 3.834.515.632	7.183.240.899 329.480.044 183.811.316
		-	-	6.669.949.539
		329.480.044	-	-
		183.811.316	-	-
		6.669.949.539	-	-
		<b>1.809.052.897.617</b>	<b>1.628.670.549.263</b>	<b>17.803.508.766</b>
		<b>180.382.348.354</b>	<b>180.382.348.354</b>	<b>17.803.508.766</b>

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã xem xét các rủi ro có thể phát sinh liên quan đến hoạt động của các Công ty tại các thị trường như rủi ro về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá hàng hóa... Tổng Công ty và các công ty này đã xây dựng kế hoạch dòng tiền tương lai từ hoạt động kinh doanh của các thị trường, ký kết Hợp đồng tín dụng với các ngân hàng, cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty nhằm hạn chế các rủi ro hoạt động nêu trên. Theo đánh giá của Tổng Công ty, hoạt động kinh doanh trong tương lai của các thị trường đảm bảo tạo dòng tiền ổn định để có thể thanh toán các khoản phải thu quá hạn này.



**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	215.671.427.851	-	27.289.673.735	-
Công cụ, dụng cụ	28.806.315	-	28.806.318	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.914.081.571	-	1.102.498.870	-
Hàng hóa	16.284.917.245	-	25.813.103.531	-
	<b>251.899.232.982</b>	<b>-</b>	<b>54.234.082.454</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>21.366.464.711</b>	<b>2.971.260.708</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	20.862.275.333	1.637.350.000
- Các khoản khác	504.189.378	1.333.910.708
<b>b) Dài hạn</b>	<b>59.641.563.343</b>	<b>70.351.280.576</b>
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	51.359.999.990	55.639.999.994
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.970.431.219	11.608.546.796
- Các khoản khác	2.311.132.134	3.102.733.786
<b>Cộng</b>	<b>81.008.028.054</b>	<b>73.322.541.284</b>

(i) Phản ánh khoản chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 18).

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	19.858.843.615	43.976.292.369	6.120.091.029	13.882.789.289	83.838.016.302
Tăng trong năm	-	5.230.148.000	1.907.347.273	2.004.151.023	9.141.646.296
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.858.843.615</b>	<b>49.206.440.369</b>	<b>8.027.438.302</b>	<b>15.886.940.312</b>	<b>92.979.662.598</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.323.922.908	14.801.758.539	3.139.385.491	4.668.280.528	23.933.347.466
Khấu hao trong năm	3.971.768.724	12.390.575.314	805.834.688	3.747.626.857	20.915.805.583
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.295.691.632</b>	<b>27.192.333.853</b>	<b>3.945.220.179</b>	<b>8.415.907.385</b>	<b>44.849.153.049</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	18.534.920.707	29.174.533.830	2.980.705.538	9.214.508.761	59.904.668.836
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.563.151.983</b>	<b>22.014.106.516</b>	<b>4.082.218.123</b>	<b>7.471.032.927</b>	<b>48.130.509.549</b>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 13.405.160.915 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 10.113.650.308 VND).

**13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	1.284.635.000	6.408.415.000
<b>Cộng</b>	<b>1.284.635.000</b>	<b>6.408.415.000</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Thiết bị lưu trữ số liệu	-	5.123.780.000
- Khác	1.284.635.000	1.284.635.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
- Tập đoàn ZTE	1.117.282.960.588	629.528.105.299
- Công ty TNHH Huawei International	704.561.268.008	277.857.517.395
- Công ty Nokia Solutions and Networks	624.987.220.570	128.429.423.446
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.594.659.486.729	1.780.205.367.909
	<b>4.041.490.935.895</b>	<b>2.816.020.414.049</b>
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>		
- Công ty TNHH Huawei International	1.377.922.797.889	49.738.491.757
- Công ty TNHH NEC Việt Nam	180.372.497.051	15.075.141.900
- Tập đoàn ZTE	836.438.919.392	5.144.646.960
- Công ty Nokia Solutions and Networks	14.961.138.136	1.360.454.050
- Phải trả cho các đối tượng khác	292.484.321.452	228.316.179.394
	<b>2.702.179.673.920</b>	<b>299.634.914.061</b>
<b>Cộng</b>	<b>6.743.670.609.815</b>	<b>3.115.655.328.110</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán các bên liên quan</b>		
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	185.357.991.073	243.895.033.922
- Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	325.790.814.215	220.181.000.585
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	121.707.530.392	189.877.792.130
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	109.122.419.508	147.600.492.507
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	175.889.995.637	50.994.922.770
- Trung tâm Kinh doanh Sản phẩm Công nghệ cao Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội	100.091.629.637	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	75.925.767.550	54.489.184.236
	<b>1.093.886.148.012</b>	<b>907.038.426.150</b>

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Myanmar Economic Corporation	203.580.000.000	-
Đối tượng khác	1.703.615.613	1.905.489.962
	<b>205.283.615.613</b>	<b>1.905.489.962</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	556.766.992	(556.766.992)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(37.159.943.713)	331.899.620.897	(244.519.885.078)	50.219.792.106
Thuế thu nhập cá nhân	22.294.378.361	126.497.674.428	(132.929.828.412)	15.862.224.377
Các loại thuế khác	-	543.903.043	(495.389.631)	48.513.412
<b>Cộng</b>	<b>(14.865.565.352)</b>	<b>459.497.965.360</b>	<b>(378.501.870.113)</b>	<b>66.130.529.895</b>
Trong đó:				
<b>Phải thu</b>	<b>69.463.743.937</b>			-
<b>Phải trả</b>	<b>54.598.178.585</b>			<b>66.130.529.895</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	13.293.970.904	52.597.334.956
Lãi vay dự trả	24.971.010.185	10.297.000.492
Chi phí khác	2.017.636.217	6.980.078
	<b>40.282.617.306</b>	<b>62.901.315.526</b>

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	12.256.999.428	12.256.999.428
	<b>12.256.999.428</b>	<b>12.256.999.428</b>
<b>Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	136.577.002.075	148.834.001.503
	<b>136.577.002.075</b>	<b>148.834.001.503</b>

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng năm theo thời hạn cho thuê.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	62.644.688.736	56.671.127.775
- Phải trả các công ty con tiền lương trả hộ	13.997.366.680	189.017.027.207
- Phải trả tài sản mượn tạm thời (i)	14.443.307.550	14.443.307.550
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.362.290.000	2.520.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.575.841.166	14.123.162.592
	<b>132.023.494.132</b>	<b>276.774.625.124</b>

*Trong đó: Phải trả ngắn hạn các bên liên quan*

**Công ty con**

- Công ty TNHH Movitel	10.169.964.934	114.357.970.627
- Công ty Viettel Burundi S.A.	3.827.401.746	29.955.128.369
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	23.580.996.460
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP.,LDA.	-	3.959.078.800
- Công ty TNHH Viettel Overseas	308.304.853	308.304.853

**Bên liên quan khác**

- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	69.437.388.622	48.425.008.059
- Công ty TNHH Viettel Peru	240.624.504	17.163.852.951
	<b>83.983.684.659</b>	<b>237.750.340.119</b>

- (i) Theo Hợp đồng ngày 24 tháng 8 năm 2015, Tập đoàn ZTE ("ZTE") đồng ý cung cấp cho Tổng Công ty thiết bị viễn thông để dùng thử miễn phí tại Công ty National Telecom S.A. Đồng thời, Tổng Công ty cho Công ty National Telecom S.A mượn lại tài sản trên theo Hợp đồng ngày 16 tháng 7 năm 2015. Theo đó, một khoản phải thu và một khoản phải trả tương ứng được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng.



**20. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	VND Giá trị	Tăng	Giảm	VND Chênh lệch tỷ giá	VND Giá trị
Vay ngắn hạn	5.251.116.238.825	4.558.234.228.529	(5.297.839.184.627)	43.219.475.304	4.554.730.758.031
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	2.688.365.021.517	3.693.544.085.036	(2.680.365.756.890)	(14.954.700.899)	3.686.588.648.764
	<b>7.939.481.260.342</b>	<b>8.251.778.313.565</b>	<b>(7.978.204.941.517)</b>	<b>28.264.774.405</b>	<b>8.241.319.406.795</b>

Tổng Công ty có khả năng trả tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Lãi suất áp dụng tại ngày	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			31/12/2017			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	Cố định	3,0%	27.411.468.550	1.859.958.186.538	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	Cố định	1,9% - 2,5%	1.427.988.659.037	1.212.763.128.840	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	USD	Cố định	1,95% - 2,1%	485.687.297.432	493.202.775.150	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Cố định	2,1%	134.906.121.400	427.678.489.624	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Cố định		-	373.179.292.301	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	USD	Cố định	1,9% - 2,7%	1.006.735.325.262	343.734.874.560	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	1,9% - 2,1%	181.429.268.850	312.399.491.812	Tín chấp
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	USD	Cố định	2,35%	227.700.000.000	228.200.000.000	Tín chấp
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd - Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	3,06%	227.350.000.000	-	Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Chi nhánh Singapore	USD	Cố định	2,06%	835.522.617.500	-	Hợp đồng tiền gửi
				<b>4.554.730.758.031</b>	<b>5.251.116.238.825</b>	

**21. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	VND Giá trị	Tăng	VND Giảm	Chênh lệch tỷ giá	VND Giá trị
Vay dài hạn	9.997.253.472.291	1.946.356.431.750	(2.985.932.783.241)	(24.700.278.619)	8.932.976.842.181
	<b>9.997.253.472.291</b>	<b>1.946.356.431.750</b>	<b>(2.985.932.783.241)</b>	<b>(24.700.278.619)</b>	<b>8.932.976.842.181</b>
<b>Trong đó:</b>					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (xem Thuyết minh số 20)	2.688.365.021.517				3.686.588.648.764
- Số phải trả sau 12 tháng	7.308.888.450.774				5.246.388.193.417

Tổng Công ty có khả năng trả tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon và Peru. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Lãi suất áp dụng tại ngày	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			31/12/2017			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	USD	Thả nổi	2,7% - 2,85%	1.929.628.436.678	2.862.356.607.550	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	USD	Thả nổi	LIBOR 3 tháng + 2%	1.157.621.206.071	1.917.129.660.530	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Thả nổi	LIBOR 6 tháng + 1,3% - 2,9%	1.912.991.127.219	1.582.229.676.105	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	Thả nổi	LIBOR 6 tháng + 1,3 %	1.084.459.500.000	1.542.883.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	LIBOR 6 tháng + 1,3%	1.135.688.232.091	1.007.256.751.547	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Hội sở chính	USD	Thả nổi	LIBOR 6 tháng + 1,3%	670.780.505.253	725.041.988.061	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	Thả nổi	LIBOR 6 tháng + 2,2%	261.617.348.827	360.355.788.498	Tín chấp
Ngân hàng Tiên Phong	USD	Thả nổi	LIBOR 6 tháng + 3,2%	780.190.486.042	-	Tín chấp
				<b>8.932.976.842.181</b>	<b>9.997.253.472.291</b>	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.686.588.648.764	2.688.365.021.517
Trong năm thứ hai	2.441.890.461.121	3.771.179.989.266
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.804.497.732.296	3.537.708.461.508
	<b>8.932.976.842.181</b>	<b>9.997.253.472.291</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	3.686.588.648.764	2.688.365.021.517
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>5.246.388.193.417</b>	<b>7.308.888.450.774</b>

**22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20% - 25%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	64.234.032.023	74.905.375.876
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(64.234.032.023)	(74.905.375.876)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20% - 25%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	351.838.772.322	383.670.865.255
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(64.234.032.023)	(74.905.375.876)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>287.604.740.299</b>	<b>308.765.489.379</b>

	<u>Lợi nhuận xuất khẩu và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ</u> <b>VND</b>	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài</u> <b>VND</b>	<u>Tổng cộng</u> <b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>72.195.985.975</b>	<b>(316.033.648.253)</b>	<b>(243.837.662.278)</b>
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	2.599.000	-	2.599.000
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(2.603.168.968)	-	(2.603.168.968)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	5.309.959.869	-	5.309.959.869
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	21.780.847.043	21.780.847.043
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm	-	(80.690.428.822)	(80.690.428.822)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(8.727.635.223)	(8.727.635.223)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>74.905.375.876</b>	<b>(383.670.865.255)</b>	<b>(308.765.489.379)</b>
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	59.779.819	-	59.779.819
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(15.312.000)	-	(15.312.000)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước kê khai khấu trừ trong năm	(5.309.959.869)	-	(5.309.959.869)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	8.426.160.663	-	8.426.160.663
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	27.768.971.969	27.768.971.969
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm	-	1.983.216.649	1.983.216.649
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	8.727.635.223	8.727.635.223
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(16.140.340.043)	(16.140.340.043)
Điều chỉnh thuế suất	(13.832.012.466)	9.492.609.135	(4.339.403.331)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>64.234.032.023</b>	<b>(351.838.772.322)</b>	<b>(287.604.740.299)</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>14.438.112.000.000</b>	<b>1.211.058.219.171</b>	<b>6.441.950.193.452</b>	<b>22.091.120.412.623</b>
Tăng vốn trong năm	8.000.000.000.000	-	-	8.000.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.751.786.301.626	1.751.786.301.626
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(55.352.452.551)	(55.352.452.551)
Chia cổ tức	-	-	(1.243.811.200.000)	(1.243.811.200.000)
<b>Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>1.211.058.219.171</b>	<b>6.894.572.842.527</b>	<b>30.543.743.061.698</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.946.954.209.363	1.946.954.209.363
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(21.200.000.000)	(21.200.000.000)
Biến động khác (ii)	-	-	(58.184.493.469)	(58.184.493.469)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>1.211.058.219.171</b>	<b>8.762.142.558.421</b>	<b>32.411.312.777.592</b>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2017, Tổng Công ty thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016 số tiền là 21.200.000.000 VND;

(ii) Theo Kết luận thanh tra thuế năm 2015 số 01/KL-TCT ngày 04 tháng 01 năm 2017, số thuế phải nộp thêm là 3.187.655.687 VND. Tổng Công ty đã điều chỉnh bằng cách ghi giảm trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước thay vì điều chỉnh vào số liệu so sánh được trình bày của năm phát hiện sai sót.

Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lỗ phát sinh năm 2015 và năm 2016 liên quan đến Hợp đồng quản lý với Công ty TNHH Star Telecom vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước thay vì trình bày lại số liệu báo cáo tài chính riêng các năm trước.

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 22.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 2.243.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	<b>Vốn đã góp</b>			
	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	22.142.124.000.000	98,68%	22.142.173.000.000	98,68%
Cổ đông khác	295.988.000.000	1,32%	295.939.000.000	1,32%
	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ:**

<b>Đơn vị</b>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	5.025.993	15.873.973
EUR	4.455	4.270

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>8.806.756.627.273</b>	<b>5.588.346.716.333</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	8.154.214.959.124	4.912.887.640.248
Doanh thu cung cấp dịch vụ	652.541.668.149	675.459.076.085
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>8.806.756.627.273</b>	<b>5.588.346.716.333</b>
Trong đó:		
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>		
<b>Bán hàng hóa</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Movitel	484.987.102.035	1.075.055.250.296
Công ty TNHH Viettel Cambodia	1.602.244.283.545	998.548.475.144
Công ty TNHH Viettel Tanzania	328.481.637.896	557.182.985.735
Công ty National Telecom S.A.	110.234.683.103	125.940.936.158
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	115.537.847.734	95.652.072.332
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	133.985.133.012	28.210.502.476
Công ty Viettel Burundi S.A	150.883.806.844	88.664.825.132
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty TNHH Viễn thông Star	498.296.145.846	73.209.501.286
Công ty TNHH Viettel Myanmar	3.117.349.729.025	-
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Viettel Peru	1.407.934.537.440	1.832.206.172.338
<b>Dịch vụ cung cấp</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	225.472.601.079	269.812.593.551
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	113.591.271.956	145.123.748.279
Công ty TNHH Movitel	65.324.236.806	81.062.102.372
Công ty TNHH Viettel Tanzania	95.673.219.947	69.368.977.726
Công ty Viettel Burundi S.A.	62.862.480.778	47.105.381.530
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	49.309.829.992	36.101.730.998
Công ty National Telecom S.A.	834.532.540	4.538.957.645
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty TNHH Viễn thông Star	34.127.543.877	22.080.113.592
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	18.181.024	-
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Viettel Peru	237.365.837	262.903.492
Đối tượng khác	5.090.404.313	-
	<b>8.602.476.574.629</b>	<b>5.550.127.230.082</b>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn bán hàng hóa	6.778.517.877.040	3.831.751.589.710
Giá vốn cung cấp dịch vụ	735.371.193.688	710.058.884.013
	<b>7.513.889.070.728</b>	<b>4.541.810.473.723</b>

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên vật liệu	7.117.653.246	5.176.407.328
Chi phí nhân công	746.308.424.699	560.894.950.396
Chi phí khấu hao tài sản	21.588.101.876	8.918.913.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	317.951.101.055	337.024.193.885
Chi phí khác bằng tiền khác	61.071.050.104	70.275.369.368
	<b>1.154.036.330.980</b>	<b>982.289.834.746</b>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.151.880.564.490	1.473.339.151.443
Lãi chênh lệch tỷ giá (i)	35.633.091.635	280.063.278.373
Lãi cho vay	304.834.336.584	247.908.987.438
Lãi tiền gửi ngân hàng	447.316.001.366	92.523.039.726
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa	60.998.567.086	104.492.270.364
	<b>2.000.662.561.161</b>	<b>2.198.326.727.344</b>

(i) Bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính với số tiền là 2.340.111.795 VND.

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con	583.660.000	506.825.000.000
Chi phí lãi vay	356.971.891.068	287.865.155.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá	65.781.072.009	39.977.539.321
Chi phí tài chính khác	1.124.000.004	2.570.733.336
	<b>424.460.623.081</b>	<b>837.238.428.197</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm</b>	<b>512.142.155.091</b>	<b>206.708.363.440</b>
Chi phí dự phòng	180.382.348.354	-
Chi phí nhân công	210.968.012.009	82.392.110.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.588.101.876	8.918.913.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.592.461.171	44.406.047.375
Chi phí khác	60.611.231.681	70.991.291.655
<b>Chi phí bán hàng trong năm</b>	<b>68.093.747.854</b>	<b>64.612.834.137</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.093.747.854	64.612.834.137

**31. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>97.060.423.315</b>	<b>22.141.589.147</b>
Các khoản được biểu, tặng	46.958.572.783	-
Điều chỉnh giảm khoản phải trả lương Viettel Cameroon	23.446.484.413	-
Tiền thù lao nhận được	9.574.034.958	-
Thanh toán tiền mua hàng bằng Voucher	9.044.000.000	-
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	7.354.222.243	21.410.215.207
Các khoản thu nhập khác	683.108.918	731.373.940
<b>Chi phí khác</b>	<b>21.197.640.046</b>	<b>51.250.862.197</b>
Thuế nhà thầu	15.993.971.322	2.229.385.177
Các khoản bị phạt	2.095.550.437	9.297.892.914
Ghi nhận bổ sung chi phí vận chuyển và giá vốn hàng bán năm trước	-	33.237.541.843
Thanh lý tài sản hỏng hóc	-	3.410.714.167
Các khoản khác	3.108.118.287	3.075.328.096
<b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>	<b>75.862.783.269</b>	<b>(29.109.273.050)</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	313.979.833.174	128.457.190.078
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài	14.732.132.036	9.901.412.626
- Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	110.190.949.456	152.121.339.699
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>438.902.914.666</b>	<b>290.479.942.403</b>

(i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại)</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	2.364.696.374.949	2.107.194.071.130
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước chuyển thành thực hiện trong năm nay</i>	136.885.737.179	106.858.316.768
<i>Cộng/Trừ: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm nay</i>	9.916.083.245	(403.452.144.109)
<i>Cộng: Lợi nhuận xuất khẩu đã kê khai, chưa thực hiện năm nay</i>	298.899.097	12.995.000
<i>Trừ: Lợi nhuận xuất khẩu kê khai năm trước, năm nay đã thực hiện</i>	(69.600.000)	(11.832.586.220)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	184.081.779.491	316.844.449.260
<i>Cộng: Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ</i>	42.130.803.317	-
<i>Trừ: Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, năm nay thực hiện</i>	(16.160.329.695)	-
<i>Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài</i>	(1.151.880.581.712)	(1.473.339.151.443)
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>1.569.899.165.871</b>	<b>642.285.950.386</b>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	1.569.899.165.871	642.285.950.386
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>313.979.833.174</b>	<b>128.457.190.078</b>
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	14.157.123.394	97.084.476.671
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.325.271.869	2.603.168.968
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(8.485.940.482)	(5.312.558.869)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(36.496.607.192)	(29.447.259.669)
- Điều chỉnh thuế suất	4.339.403.331	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(21.160.749.080)</b>	<b>64.927.827.101</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**33. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ**

***Cam kết bảo lãnh vay***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con như sau:

<b>Công ty con nhận bảo lãnh</b>	<b>Tổ chức tín dụng cho vay</b>	<b>Giá trị khoản vay</b>	<b>Mục đích vay</b>	<b>Ngày bắt đầu vay</b>	<b>Ngày đáo hạn</b>	<b>Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty</b>	
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	UBA Bank Ngân hàng SGBC Ngân hàng BICEC Standard Chartered Ecobank	1.380.423.886 12.000.000.000 4.318.562.508 5.059.024.791 5.333.333.328	FCFA FCFA FCFA FCFA FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon Dự án viễn thông tại Cameroon Dự án viễn thông tại Cameroon Dự án viễn thông tại Cameroon Dự án viễn thông tại Cameroon	30/12/2014 17/12/2014 23/06/2014 27/03/2017 01/07/2016	28/02/2018 31/03/2018 20/04/2018 23/03/2018 01/07/2020	1.380.423.886 8.400.000.000 3.022.993.756 3.541.317.354 3.733.333.329
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Standard Chartered Standard Chartered Standard Chartered Standard Chartered Standard Chartered Vietinbank Tien Phong bank	14.999.585 2.000.000 1.000.000 1.000.000 1.092.676 15.000.000 30.000.000	USD USD USD USD USD USD USD	Dự án viễn thông tại Tanzania Dự án viễn thông tại Tanzania Vay bổ sung vốn kinh doanh Vay bổ sung vốn kinh doanh Dự án viễn thông tại Tanzania Vay bổ sung vốn kinh doanh Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	07/02/2017 24/02/2017 30/03/2017 30/03/2017 11/09/2017 19/09/2016 23/11/2016	07/02/2019 21/02/2018 28/03/2018 28/03/2018 04/09/2018 19/09/2021 23/11/2021	14.999.585 2.000.000 1.000.000 1.000.000 1.092.676 15.000.000 30.000.000

***Cam kết đầu tư***

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện mục tiêu đầu tư vào các thị trường mới trong 3 năm tới để thực hiện mục tiêu quy mô thị trường đạt 350 triệu dân (tăng quy mô thị trường thêm 226 triệu dân);
- Theo Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel số 28/BB-HĐQT-VTG ngày 30 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Dân chủ Công gô và nước Cộng hòa Kenya.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Indonesia và Cộng hòa Liên bang Nigeria.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay có đồng là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 21.6 triệu USD (tương đương 458,6 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 148 triệu USD (tương đương 3,3 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay có đồng và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 110 triệu USD (tương đương 2,5 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 80,7 triệu USD (tương đương 1,8 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.



**34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	17.248.948.916	16.858.992.916

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	14.646.498.916	16.315.848.916
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	58.272.045.665	58.250.595.665
Sau năm năm	39.784.522.020	53.046.029.361
	<b>112.703.066.601</b>	<b>127.612.473.942</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m<sup>2</sup> tại tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê văn phòng đại diện của Tổng Công ty tại Myanmar và thuê kho chứa hàng hóa tại Thành phố Hải Phòng.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Số tiền thực tế từ khoản vay đã nhận được trong năm:</b>		
- Số tiền đã vay	6.504.590.660.279	9.238.154.873.205
<b>Vốn vay thực tế đã trả trong năm:</b>		
- Thanh toán khoản vay	(8.283.771.967.868)	(6.121.386.002.106)

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền 110 tỷ VND được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.



**Triệu Thị Thanh Thủy**  
Người lập biểu



**Đinh Hồng Quang**  
Kê toán trưởng



**Lê Đăng Dũng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

\*\*\*